



xiǎo qǔ

小曲

noun · popular song

Example Sentence

tā dé yì dì hēng zhe xiǎo qǔ bǎ gāng huò dé de jiǎng zhuàng guà zài le qiáng shàng
她得意地哼着小曲，把刚获得的奖状挂在了墙上。

Humming a tune proudly, she hung the certificate she just received on the wall.

Trace each character, then write the word on your own.

小	小	小	小	小	小						

曲	曲	曲	曲	曲	曲	曲	曲	曲				
